

Bản án số: 191/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 16-7-2024

“V/v Ly hôn”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Linh Duy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Đới;
2. Ông Nguyễn Chí Lin.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Trà – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 16 tháng 7 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 693/2024/TLST-HNGĐ ngày 31/5/2024 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 211/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 108/2024/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Cẩm L, sinh năm 1990;

Địa chỉ: Ấp A, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Đình S, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Ấp A, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An.

(Bà L có đơn đề nghị vắng mặt, ông S vắng mặt không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/5/2024, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Cẩm L trình bày: Bà L và ông S chung sống vợ chồng từ năm 2009 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Đ, tỉnh Long An vào ngày 09/02/2009. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng thời gian sau thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Mặc dù vợ chồng đã nhiều lần tìm giải pháp để khắc phục nhưng không có kết quả. Nay nhận thấy mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, hôn nhân không hạnh phúc nên bà S khởi kiện yêu cầu:

- Về tình cảm: Bà Nguyễn Thị Cẩm L yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Đình S.

- Về con chung: Có 03 con chung tên Nguyễn Hoài Bảo A, sinh ngày 14/7/2009, Nguyễn Hoài Bảo N, sinh ngày 24/9/2013 và Nguyễn Ngọc Thiên K, sinh ngày 21/02/2021. Khi ly hôn, bà L yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Thiên K, ông S nuôi dưỡng cháu Bảo A và cháu Bảo N, không bên nào cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông Nguyễn Đình S vắng mặt trong quá trình thụ lý giải quyết và vắng mặt tại phiên tòa nên không có ý kiến trình bày.

Tòa án đã tiến hành tổng đạt các thủ tục tố tụng cho ông Nguyễn Đình S theo quy định tại Điều 177 Bộ luật Tố tụng dân sự, ông S biết Tòa án đang thụ lý giải quyết ly hôn với bà L nhưng ông S không tham gia cung cấp ý kiến. Tại phiên tòa, ông Nguyễn Đình S vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử giải quyết theo đơn khởi kiện của bà L và xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bà L bận công việc nên có đơn đề nghị xử vắng mặt. Tòa án quyết định xử vắng mặt nguyên đơn quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Nguyễn Thị Cẩm L khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Đình S, Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An nơi bị đơn cư trú thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2]. Về sự vắng mặt của các đương sự trong vụ án: Bà Nguyễn Thị Cẩm L bận công việc nên có đơn đề nghị xử vắng mặt; ông Nguyễn Đình S vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là phù hợp theo qui định khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Về tình cảm: Xét quan hệ hôn nhân giữa bà L, ông S có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Đ, tỉnh Long An vào ngày 09/02/2009 nên hôn nhân giữa bà L và ông S là hợp pháp theo qui định Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét yêu cầu ly hôn của bà L đối với ông S: Bà L cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, hôn nhân không hạnh phúc. Nay bà L thấy mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, tình nghĩa vợ chồng không còn

nên xin ly hôn. Tòa án đã tiến hành tổng đạt mời ông Nguyễn Đình S, ông S biết Tòa án đang thụ lý giải quyết ly hôn với bà L nhưng ông S không tham gia cung cấp ý kiến cho thấy ông S không có thiện chí hàn gắn. Từ đó, Hội đồng xét xử xét hôn nhân giữa bà L với ông S đã mâu thuẫn trầm trọng nên bà L yêu cầu xin ly hôn với ông S là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2]. Về con chung: Bà L trình bày quá trình chung sống thì bà L và ông S có 03 con chung tên Nguyễn Hoài Bảo Á, sinh ngày 14/7/2009, Nguyễn Hoài Bảo N, sinh ngày 24/9/2013 và Nguyễn Ngọc Thiên K, sinh ngày 21/02/2021. Cháu Bảo Á và cháu Bảo N đang sống cùng với ông S. Cháu Thiên K đang sống cùng với bà L. Khi ly hôn, bà L yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Thiên K, ông S nuôi dưỡng cháu Bảo Á và cháu Bảo N. Xét thấy cháu Thiên K còn nhỏ, đang sống ổn định cùng với bà L, việc để cho bà L tiếp tục nuôi dưỡng cháu Thiên K là phù hợp. Hai cháu Bảo Á và Bảo N đang sống ổn định cùng với ông S nên để ông S tiếp tục nuôi dưỡng hai cháu Bảo Á và B. Ông Nguyễn Đình S vắng mặt, không có ý kiến trình bày về vấn đề con chung. Yêu cầu của bà L là phù hợp với qui định Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên HĐXX chấp nhận.

[2.3]. Về cấp dưỡng nuôi con: Bà L không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con, không trái với các qui định tại các Điều 107, Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên HĐXX ghi nhận.

[2.4]. Về tài sản chung: Bà L trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét

[2.5]. Về nợ chung: Bà L trình bày không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với ông Nguyễn Đình S vắng mặt tại phiên tòa, không thể hiện ý kiến về tình cảm, con chung, tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét giải quyết. Nếu sau này, giữa bà L và ông S có phát sinh tranh chấp về con chung, tài sản chung và nợ chung thì các bên được quyền khởi kiện để giải quyết trong một vụ án khác.

[3]. Về án phí: Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí tòa án;

Buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thị Cẩm L phải chịu án phí ly hôn sung ngân sách Nhà nước.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 9, Điều 14, Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Cẩm L đối với ông Nguyễn Đình S.

Bà Nguyễn Thị Cẩm L được ly hôn với ông Nguyễn Đình S.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị Cẩm L nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Ngọc Thiên K, sinh ngày 21/02/2021.

Ông Nguyễn Đình S nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Hoài Bảo A, sinh ngày 14/7/2009 và Nguyễn Hoài Bảo N, sinh ngày 24/9/2013.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Không bên nào cấp dưỡng cho việc nuôi con.

4. Về tài sản chung: Nguyễn Thị Cẩm L trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét

5. Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Cẩm L trình bày không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

6. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Cẩm L phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm sung ngân sách Nhà nước, khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí bà P đã nộp theo biên lai số 0004686 ngày 27/5/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hoà sang án phí để thi hành. Bà Nguyễn Thị Cẩm L đã nộp xong.

7. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc từ ngày niêm yết.

Trường hợp bản án hoặc quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án là 05 năm theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án”.

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Khắc Linh D

